

Số: 302/QĐ-TH

Thới hòa, ngày 17 tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh dự toán thu NSNN trên địa bàn; điều chỉnh dự toán thu – chi ngân sách địa phương năm 2025 và điều chỉnh phân bổ ngân sách phường Thới Hoà năm 2025 cho Trường TH Trần Văn ƠN.

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC TRẦN VĂN ƠN

Căn cứ Quyết định số 28 /QĐ-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2025 của UBND phường Thới Hoà về việc thành lập Trường Tiểu học Trần Văn ƠN thuộc Ủy ban nhân dân phường Thới Hoà trên cơ sở tổ chức lại Trường Tiểu học Trần Văn ƠN thuộc Ủy ban nhân dân phường Thới Hoà khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp;;

Căn cứ Quyết định số 659 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân phường Thới Hoà về việc điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; điều chỉnh dự toán thu - chi ngân sách địa phương năm 2025 và điều chỉnh phân bổ ngân sách phường Thới Hoà năm 2025;

Xét đề nghị của bộ phận tài vụ Trường Tiểu học Trần Văn ƠN về việc điều chỉnh phân bổ dự toán thu NSNN trên địa bàn; điều chỉnh dự toán thu – chi ngân sách địa phương năm 2025 và điều chỉnh phân bổ ngân sách phường Thới Hoà năm 2025 cho Trường TH Trần Văn ƠN.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Điều chỉnh phân bổ dự toán thu NSNN trên địa bàn; điều chỉnh dự toán thu – chi ngân sách địa phương năm 2025 và điều chỉnh phân bổ ngân sách phường Thới Hoà năm 2025 cho Trường TH Trần Văn ƠN theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Căn cứ điều chỉnh dự toán thu NSNN trên địa bàn; điều chỉnh dự toán thu – chi ngân sách địa phương năm 2025 và điều chỉnh phân bổ ngân sách phường Thới Hoà năm 2025 được giao. Hiệu trưởng, kế toán trường TH Trần Văn ƠN thực hiện theo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Điều 3. Hiệu trưởng, bộ phận tài vụ và các bộ phận chuyên môn có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận

- PGD số 19-Kbnn Khu vực số II;
- Phòng kinh tế, Hạ tầng và Đô thị;
- Lưu VT, KHTV.

HIỆU TRƯỞNG



H. CH. DIỄM PHÚC



PHÂN BỐ ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU , CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Đơn vị : Trường Tiểu học Trần Văn ƠN

Mã số : 1131308 Chương : 822 Khoản : 072

(Kèm theo quyết định số : 302 ngày 18 tháng 11 năm 2025 của Hiệu trưởng trường TH Trần Văn ƠN)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ
I	Dự toán chi ngân sách nhà nước	14.586.230.518
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ / kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên (Đã trừ 10% tiết kiệm)	10.552.870.074
1.1	Chi lương ,phụ cấp các khoản đóng góp theo lương (biên chế)	7.799.857.194
	Chi lương ,phụ cấp các khoản đóng góp theo lương mức 1.490.000 đồng	4.973.629.054
	Chi lương ,phụ cấp các khoản đóng góp theo lương mức 310.000 đồng	1.030.742.028
	Chi lương ,phụ cấp các khoản đóng góp theo lương mức 540.000 đồng	1.795.486.111
1.2	Kinh phí hợp đồng 111/2022/NĐ-CP, 3 bảo vệ , 2 phục vụ	550.000.000
1.3	Lương , phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương(HĐ CM, NV) theo NĐ số 111/2022/NĐ- CP	83.001.880
1.4	Hoạt động bộ máy : 59 biên chế	1.401.705.000
	Hoạt động bộ máy sau khi trừ 10% tiết kiệm	1.255.905.000
	Tiết kiệm 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương	145.800.000
	Kinh phí tiết kiệm, cắt giảm 10 % theo nghị quyết số 73/NQ-CP ngày 13/6/2025	-
1.5	Hoạt động hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ	26.400.000
	Nguồn kinh phí thường xuyên	21.400.000
	Tiết kiệm 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương	5.000.000
1.6	Hoạt động giảng dạy và học tập: 450.000 đ/hs	939.816.000
	Nguồn kinh phí thường xuyên	842.706.000
	Tiết kiệm 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương	97.110.000
	Kinh phí tiết kiệm, cắt giảm 10 % theo nghị quyết số 73/NQ-CP ngày 13/6/2025	-
2	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ / kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên	3.930.916.444
2.1	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ ngoài chỉ tiêu	415.869.456
	++ Lương	351.169.240
	+ Hoạt động (90%)	56.500.216
	+ Hoạt động Tiết kiệm (10%)	8.200.000
2.2	Thừa giờ	645.865.033
2.3	- Chế độ chính sách cho ngành giáo dục theo Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND ngày 31/7/2019	1.814.218.636
	+Tiền hỗ trợ 30% GV không trực tiếp dạy lớp	112.881.600
	Tiền hỗ trợ Bảo vệ (3 BV x 600.000 x 12th)	21.600.000
	Tiền hỗ trợ NV phục vụ (2 NV x 500,000 x 12th)	12.000.000
	Tiền hỗ trợ 12.5% viên chức phụ trách kế toán, văn thư	27.556.425
	Đồng phục 3 bảo vệ x 600,000 đ/năm	1.800.000
	Tiền GV dạy vượt 20% số học sinh theo NQ 07/2019/QĐ-HĐND ,năm học 2023-2024	1.267.927.506
	Hỗ trợ thành viên hội đồng chuyên môn - nghiệp vụ cốt cán	24.385.105
	Tiền hỗ trợ 20/11 (74 người x 500.000 đ)	37.000.000
	Tiền hỗ trợ khác địa bàn	4.400.000
	Tiền hỗ trợ thuê nhà trọ	304.668.000
2.4	- Chế độ chính sách cho ngành giáo dục theo Nghị quyết số 05/2019/NQ-HĐND ngày 31/7/2019	28.080.000
	Chi chuyên môn đào tạo	0

	Hỗ trợ giáo viên có trình độ sau đại học (thạc sĩ).	28.080.000
2.5	Cấp bù học phí, hỗ trợ chi phí học tập	7.500.000
2.6	Chi khác (tiền tết)	142.000.000
2.7	Kinh phí khen thưởng theo nghị quyết số 73/2024/NĐ-CP	492.066.900
2.8	Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	393.516.419
2,9	Kinh phí tiết kiệm, cắt giảm 10 % theo nghị quyết số 73/NQ-CP ngày 13/6/2025	102.444.000

KẾ TOÁN

Nguyễn Thị Thu Thủy

Thới Hòa, ngày 11 tháng 11 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



Hà Thị Diễm Phúc

Căn cứ quyết định điều chỉnh dự toán số 659/ QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Ủy Ban Nhân Dân phường Thới Hòa về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 như sau :

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH KINH PHÍ NĂM 2025

Kinh phí ngân sách cấp 2025 : 14.586.230.518 đồng

- Nguồn kinh phí tự chủ 0113: 10.552.870.074 đồng
- + Lương và các khoản theo lương biên chế: 7.799.857.194*đồng
- + Lương hợp đồng NĐ 111/2022/NĐ-CP : 550.000.000 đồng
- + Lương hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ NĐ 111/2022/NĐ-CP : 83.001.880 đồng
- + Kinh phí hoạt động: 2.120.011.000 đồng
- Nguồn kinh phí không tự chủ: 3.438.849.544 đồng
- Nguồn kinh phí khen thưởng: 492.066.900 đồng
- Tiết kiệm theo NQ 173: 102.444.000 đồng

Mục	TM	Tên mục	Phân tích	Số tiền	Ghi chú
A. Nguồn kinh phí tự chủ				10.552.870.074	
I. Thanh toán cho cá nhân				8.432.859.074	
6000		Tiền lương		4.461.912.000	
	6001	Lương theo ngạch, bậc	Lương biên chế (157,7 x 1.490.000 x12 tháng)	2.841.132.000	
	6001	Lương theo ngạch, bậc	Lương biên chế (159,7 x 310.000 x 12tháng)	591.108.000	
	6001	Lương theo ngạch, bậc	Lương biên chế (159.7 x 540.000 x 12tháng)	1.029.672.000	
		Truy nâng bậc lương		19.417.395	
6050		Tiền công trả cho lao động hợp đồng		633.001.880	
	6051	Tiền lương hợp đồng HĐ 111	Tiền lương nhân viên bảo vệ, phục vụ hợp đồng	550.000.000	
	6051	Tiền lương hợp đồng HĐ 111	Thuê giáo viên hợp đồng	83.001.880	
6100		Phụ cấp lương		2.127.820.530	
	6101	Phụ cấp chức vụ	Phụ cấp chức vụ (hs 3,95 x 1.490.000 x12 tháng)	70.626.000	
	6101	Phụ cấp chức vụ	Phụ cấp chức vụ (hs 3,95 x 310.000 x 12 tháng)	14.694.000	
	6101	Phụ cấp chức vụ	Phụ cấp chức vụ (hs 3,95x 540.000 x 12 tháng)	25.596.000	
	6112	Phụ cấp ưu đãi	Phụ cấp ưu đãi giáo viên trực tiếp đứng lớp (hs 54,134085 x 1.490.000 x12 tháng)	967.917.422	
	6112	Phụ cấp ưu đãi	Phụ cấp ưu đãi giáo viên trực tiếp đứng lớp (hs 54,134085 x 310.000 x 12 tháng)	201.378.796	
	6112	Phụ cấp ưu đãi	Phụ cấp ưu đãi giáo viên trực tiếp đứng lớp (hs 54.1340858 x 540.000 x 12 tháng)	350.788.871	
	6113	Phụ cấp trách nhiệm	PC trách nhiệm (0,1 x 1.490.000 x12 tháng)	1.788.000	
	6113	Phụ cấp trách nhiệm	PC trách nhiệm (0,1 x 310.000 x 12 tháng)	372.000	
	6113	Phụ cấp trách nhiệm	PC trách nhiệm (0,1 x 540.000 x 12 tháng)	648.000	
	6115	Phụ cấp thâm niên, vượt khung	PC thâm niên giáo viên, vượt khung giáo viên (hs 17.593 x 1.490.000 x12 tháng)	314.562.840	
	6115	Phụ cấp thâm niên, vượt khung	PC thâm niên giáo viên, vượt khung giáo viên (hs 17.593 x 310.000 x12 tháng)	65.445.961	
	6115	Phụ cấp thâm niên, vượt khung	PC thâm niên giáo viên, vượt khung giáo viên (hs 17.593 x 540.000 x12 tháng)	114.002.640	
6300		Các khoản đóng góp		1.190.707.269	
	6301	Bảo hiểm xã hội	17.5% Bảo hiểm xã hội	564.606.147	
	6301	Bảo hiểm xã hội	17.5% Bảo hiểm xã hội	117.468.393	
	6301	Bảo hiểm xã hội	17.5% Bảo hiểm xã hội	204.622.362	
	6302	Bảo hiểm y tế	3% Bảo hiểm y tế	96.789.625	
	6302	Bảo hiểm y tế	3% Bảo hiểm y tế	20.137.439	
	6302	Bảo hiểm y tế	3% Bảo hiểm y tế	35.078.119	
	6303	Kinh phí công đoàn	2% Kinh phí công đoàn	64.526.417	
	6303	Kinh phí công đoàn	2% Kinh phí công đoàn	13.424.959	
	6303	Kinh phí công đoàn	2% Kinh phí công đoàn	23.385.413	
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	1% Bảo hiểm thất nghiệp	32.263.208	
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	1% Bảo hiểm thất nghiệp	6.712.480	
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	1% Bảo hiểm thất nghiệp	11.692.706	
6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân		70.000.000	



Mục	TM	Tên mục	Phân tích	Số tiền	Ghi chú
	6449	Chi khác	Hỗ trợ ngoài trời GV thể dục năm học 2024 - 2025	70.000.000	
II. Chi Hàng hóa, dịch vụ				1.955.580.000	
6500		Dịch vụ công cộng		396.000.000	
	6501	Tiền điện	Điện sinh hoạt (30.000.000 x 12th)	360.000.000	
	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	Vệ sinh môi trường (3.000.000 x 12th)	36.000.000	
6550		Vật tư văn phòng		276.000.000	
	6551	Văn phòng phẩm	Văn phòng phẩm (3.000.000 x 12th)	36.000.000	
	6599	Vật tư văn phòng khác	Vật tư văn phòng khác (20.000.000 x 12th)	240.000.000	
6600		Thông tin liên lạc		30.200.000	
	6601	Cước điện thoại		1.800.000	
	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	Internet (1.700.000 x 12th)	20.400.000	
	6608	Phím ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	Tiền báo (800.000 x 4quý)	3.200.000	
	6618	Khoán điện thoại	Khoán điện thoại (hiệu trưởng, kế toán)	4.800.000	
6700		Công tác phí		63.000.000	
	6701	Tiền vé máy bay, tàu xe	Tàu xe (1.500.000 x 12 th)	18.000.000	
	6702	Phụ cấp công tác phí	Phụ cấp CTP (2.000.000 x 12 th)	24.000.000	
	6703	Tiền thuê phòng ngủ	Tiền thuê phòng ngủ	3.000.000	
	6704	Khoán công tác phí	Khoán công tác phí (hiệu trưởng, kế toán, văn thư)	18.000.000	
6750		Thuê mướn		368.000.000	
	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	Thuê vận chuyển	40.000.000	
	6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	Thuê đào tạo (5.000.000 x 1 người)	5.000.000	
	6799	Thuê mướn khác	Thuê vệ sinh trường lớp (5 người x 5.000.000 x 9th)	225.000.000	
	6799	Thuê mướn khác	Thuê bảo trì đèn, quạt, bàn ghế (2.000.000 x 12th)	24.000.000	
	6799	Thuê mướn khác	Thuê hỗ trợ chăm sóc cây xanh (2.000.000 x 12th)	24.000.000	
	6799	Thuê mướn khác	Thuê mướn khác	50.000.000	
6900		Chi sửa chữa tài sản		225.000.000	
	6907	Nhà cửa	Nhà cửa	40.000.000	
	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	Thiết bị tin học	25.000.000	
	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	Tài sản và thiết bị văn phòng	40.000.000	
	6921	Đường điện, cấp thoát nước	Đường điện, cấp thoát nước	70.000.000	
	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng khác	Sửa chữa tài sản khác	50.000.000	
7000		Chi nghiệp vụ chuyên môn		567.380.000	
	7001	Chi mua hàng hoá, vật tư	Vật tư chuyên môn	50.000.000	
	7004	Đồng phục, trang phục	Trang phục thể dục (3 chuyên trách x 1.260.000)	3.780.000	
	7012	Chi phí hoạt động chuyên ngành	Chi phí hoạt động chuyên ngành	30.000.000	
	7049	Chi khác	Chi học bồi dưỡng thường xuyên	90.000.000	
	7049	Chi khác	Hỗ trợ học sinh tham gia hội thi các cấp	70.000.000	
	7049	Chi khác	Khen thưởng học sinh 39 lớp x 400.000	15.600.000	
	7049	Chi khác	Hỗ trợ giáo viên tham gia thi giáo viên giỏi, triển khai chuyên đề	77.500.000	
	7049	Chi khác	Hỗ trợ giáo viên tham gia sinh hoạt hè	2.500.000	
	7049	Chi khác	Khám sức khoẻ học sinh	88.000.000	
	7049	Chi khác	Nước uống học sinh	90.000.000	
	7049	Chi khác	Hội khỏe phù đồng	50.000.000	
7050		Chi mua sắm tài sản		30.000.000	
	7053	Mua bảo trì phần mềm	Mua bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	30.000.000	
III. Các khoản khác				94.431.000	
7750		Chi khác		94.431.000	
	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	Chi các khoản phí và lệ phí	8.000.000	
	7757	Chi bảo hiểm cháy nổ	Chi bảo hiểm cháy nổ năm 2022	48.821.000	
	7761	Chi tiếp khách	Chi tiếp khách	5.000.000	
	7799	Chi khác	Chi phân bón, thuốc diệt cỏ	32.610.000	
C. Nguồn kinh phí không tự chủ:				3.930.916.444	
6050		Tiền công trả cho lao động hợp đồng		285.587.563	
	6051	Tiền lương hợp đồng	Tiền lương hợp đồng ngoài chi tiêu biên chế	285.587.563	
6150		Hỗ trợ chi phí học tập		7.500.000	
	6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	6 học sinh x 150.000 đồng x 9 tháng (1 hs 5 thang)	7.500.000	
6300		Các khoản đóng góp		65.581.677	
	6301	Bảo hiểm xã hội	17.5% Bảo hiểm xã hội	49.977.824	
	6302	Bảo hiểm y tế	3% Bảo hiểm y tế	8.567.627	

Mục	TM	Tên mục	Phân tích	Số tiền	Ghi chú
	6303	Kinh phí công đoàn	2% Kinh phí công đoàn	4.180.351	
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	1% Bảo hiểm thất nghiệp	2.855.876	
6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân		2.486.363.669	
	6449	Chi khác	Phụ cấp thêm giờ năm học 2024-2025	645.865.033	
	6449	Chi khác	Hỗ trợ bảo vệ: 3 người x 12th x 600.000	21.600.000	
	6449	Chi khác	Hỗ trợ phục vụ: 2 người x 12th x 500.000	12.000.000	
	6449	Chi khác	Hỗ trợ giáo viên không trực tiếp đứng lớp : HS 4.02 x 12 x 2.340.000 đ	112.881.600	
	6449	Chi khác	Hỗ trợ lớp dạy vượt từ 20% số HS/ Lớp theo quy định NQ 07/2019/NQ-HĐND năm học 2023-2024	1.267.927.506	
	6449	Chi khác	Hỗ trợ thành viên chuyên môn cốt cán	24.385.105	
	6449	Chi khác	Hỗ trợ ngày 20/11: 74 người x 500.000	37.000.000	
	6449	Chi khác	Hỗ trợ khác địa bàn (2 người x 2.200.000 đồng)	4.400.000	
	6449	Chi khác	Hỗ trợ nhà trọ	304.668.000	
	6449	Chi khác	Hỗ trợ 12,5% viên chức phụ trách kế toán, văn thư	27.556.425	
	6449	Chi khác	Trợ cấp sau đại học - thạc sĩ 1 người (hệ số phụ cấp : 1,5 x 8 tháng x 2.340.000)	28.080.000	
6750		Thuê mướn		-	
	6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	Thuê đào tạo (3.000.000 x 1 người)	-	
7000		Chi nghiệp vụ chuyên môn		58.300.216	
	7004	Đồng phục, trang phục	Trang phục bảo vệ (3 người x 600.000)	1.800.000	
	7049	Chi khác	Chi hồ sơ sổ sách hoạt động chuyên môn	56.500.216	
III. Các khoản khác				535.516.419	
7750		Chi khác		142.000.000	
	7799	Chi khác	Tiền tết 2025 : 71 người x 2.000.000	142.000.000	
8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm		393.516.419	
	8006	Chi tính gián biên chế	Hỗ trợ nghỉ việc theo nghị định 29	393.516.419	
6200		Tiền Thưởng		492.066.900	
	6201	Thưởng thường xuyên	Chi khen thưởng theo ND 73	468.666.900	
	6202	Thưởng đột xuất	Chi khen thưởng theo ND 73	23.400.000	
D. Tiết kiệm 10% theo NQ 173				102.444.000	
		TỔNG CỘNG		14.586.230.518	

Bằng chữ: Mười bốn tỷ, năm trăm tám mươi sáu triệu hai trăm ba mươi ngàn năm trăm mười tám đồng chẵn

Thời hoà, ngày 17 tháng 11 năm 2025

Kế toán

Nguyễn Thị Thu Thủy

Thủ trưởng đơn vị



Hà Thị Diễm Phúc

